

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 50 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 3900242776 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/12/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND; Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Phạm Văn Hồi Em | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Ông Phạm Thanh Hòa | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Ông Lê Văn Chành | Thành viên | |
| Ông Phan Quốc Khải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Ông Trương Văn Minh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Ông Nguyễn Thái Bình | Thành viên | |
| Ông Võ Trần Minh Đăng | Thành viên | |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm |
|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Đặng Thị Bông | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Vân | Trưởng ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 10/06/2022 |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23/09/2022 |
| Bà Khúc Thị Mỹ Trinh | Thành viên | |
| Ông Đỗ Phú Hồng Quân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/09/2022 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Chành | Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Thái | Phó Tổng Giám đốc |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân số 072063005529 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/08/2021; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thầy mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Số: 053/2023/BCKTHN-PB.00309

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 376.936.325.375 | 396.556.458.665 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 75.880.668.132 | 112.634.862.121 |
| 1. Tiền | 111 | | 75.880.668.132 | 42.075.952.534 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 70.558.909.587 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 193.786.683.600 | 181.632.524.179 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 9.228.735.517 | 392.743.837 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 174.314.926.054 | 170.499.425.783 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 10.383.165.756 | 13.265.498.286 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (140.143.727) | (2.525.143.727) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 63.197.176.523 | 69.900.026.712 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 63.197.176.523 | 69.900.026.712 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 44.071.797.120 | 32.389.045.653 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 89.976.070 | 136.514.400 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 34.740.766.570 | 32.155.926.664 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 9.241.054.480 | 96.604.589 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.605.738.243.475 | 1.577.663.580.771 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.779.160.000 | 1.745.420.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 1.779.160.000 | 1.745.420.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 763.720.763.629 | 481.827.037.789 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 762.411.053.466 | 480.485.894.586 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.093.984.973.614 | 776.944.615.199 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (331.573.920.148) | (296.458.720.613) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 1.309.710.163 | 1.341.143.203 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.320.358.415 | 3.306.446.415 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.010.648.252) | (1.965.303.212) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 668.485.795.164 | 919.415.089.568 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 668.485.795.164 | 919.415.089.568 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.12 | 168.715.910.616 | 170.232.449.378 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 36.278.890.375 | 37.873.479.545 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 140.773.020.950 | 140.773.020.950 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.336.000.709) | (8.414.051.117) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.036.614.066 | 4.443.584.036 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 3.036.614.066 | 4.443.584.036 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.982.674.568.850 | 1.974.220.039.436 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 404.716.060.394 | 413.719.638.745 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 201.267.933.925 | 180.782.721.431 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 11.163.878.980 | 12.986.353.797 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 8.552.486.096 | 10.574.311.633 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 5.654.068.081 | 6.314.020.145 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 44.191.760.407 | 49.842.108.298 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 10.987.974.073 | 6.263.843.363 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 30.349.259.400 | 31.848.124.573 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 48.823.217.680 | 32.935.851.290 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 41.545.289.208 | 30.018.108.332 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 203.448.126.469 | 232.936.917.314 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 203.448.126.469 | 232.936.917.314 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.577.958.508.456 | 1.560.500.400.691 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 1.577.958.508.456 | 1.560.500.400.691 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (43.777.986.793) | (43.777.986.793) |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 75.836.757.176 | 43.839.887.955 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.201.437.710.289 | 1.181.015.854.624 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 44.462.027.784 | 79.422.644.905 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 11.329.699.285 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 44.462.027.784 | 68.092.945.620 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.982.674.568.850 | 1.974.220.039.436 |

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 523.464.064.910 | 417.464.154.290 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 523.464.064.910 | 417.464.154.290 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 416.960.013.340 | 318.660.573.789 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 106.504.051.570 | 98.803.580.501 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 8.340.365.287 | 16.464.999.249 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 12.520.683.233 | 6.812.004.174 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.126.514.133 | 6.281.486.297 |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (190.131.570) | 341.216.201 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 7.237.484.979 | 4.246.282.657 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 33.105.173.219 | 32.709.821.963 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 61.790.943.856 | 71.841.687.157 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 29.321.735.645 | 48.532.433.418 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 2.438.272.589 | 7.116.886.423 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 26.883.463.056 | 41.415.546.995 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 88.674.406.912 | 113.257.234.152 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 13.682.921.528 | 16.039.288.532 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 74.991.485.384 | 97.217.945.620 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 74.991.485.384 | 97.217.945.620 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 1.821 | 2.225 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.10 | 1.821 | 2.225 |

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 88.674.406.912 | 113.257.234.152 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 38.801.703.405 | 29.688.482.850 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2.463.050.408) | 255.180.521 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (4.386.815) | 80.356.722 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (29.601.991.211) | (52.872.472.812) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 12.126.514.133 | 6.281.486.297 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 107.533.196.016 | 96.690.267.730 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (21.532.189.218) | 2.477.993.105 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 6.702.850.189 | (21.133.748.083) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (26.653.574.199) | (30.735.634.031) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.453.508.300 | 43.236.289.179 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (633.036.098) | (6.281.486.297) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.878.389.693) | (20.839.085.306) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 23.683.988.128 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (19.679.991.734) | (65.754.713.953) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 33.312.373.563 | 21.343.870.472 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (26.754.599.526) | (36.476.238.068) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 22.249.275.147 | 23.435.237.056 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.643.813.878 | 11.050.839.695 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.138.489.499 | (1.990.161.317) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 11.200.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (33.700.225.061) | (4.811.190.330) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (55.336.948.280) | (54.842.898.915) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (77.837.173.341) | (59.654.089.245) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (37.386.310.279) | (40.300.380.090) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 112.634.862.121 | 153.139.877.033 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 632.116.290 | (204.634.822) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 75.880.668.132 | 112.634.862.121 |



Người lập biểu
Ngô Long Phi
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/12/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|----------------------|---|------------------------|---------------|
| Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su | Vương quốc Campuchia | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su | 100,00% | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|---|-------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ | 49,00% | 49,00% |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,00% | 10,00% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa | 2,34% | 2,34% |
| Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam | Tỉnh Hải Dương | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp | 6,82% | 6,82% |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su | 17,56% | 17,56% |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Cơ quan Công ty | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh |
| Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Nông trường Cao su Gò Dầu | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh |
| Nông trường Cao su Cầu Khởi | Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh |
| Nông trường Cao su Bến Củi | Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh |
| Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ Trung tâm Y tế | Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh |
| | Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh |
| | Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 1.304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.334 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con lập bằng đồng Đôla Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2022. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn công bố tại thời điểm ngày 31/12/2022 lần lượt là 23.410 VND/USD và 23.710 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được chuyển quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân VND/USD từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 23.442 VND/USD.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,00 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán | 05 |
| Quyền sử dụng đất | 42 |

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.22 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.752.358.658 | 7.388.228.638 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 73.128.309.474 | 34.687.723.896 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 70.558.909.587 |
| Cộng | 75.880.668.132 | 112.634.862.121 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các bên liên quan | 8.884.375.920 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 8.884.375.920 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 344.359.597 | 392.743.837 |
| Cửa Hàng xăng dầu | 105.980.710 | - |
| Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm | 140.143.727 | 140.143.727 |
| Các khách hàng khác | 98.235.160 | 252.600.110 |
| Cộng | 9.228.735.517 | 392.743.837 |

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho các bên liên quan | 645.624.000 | - |
| Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao Su Nghệ An | 645.624.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 173.343.410.073 | 170.146.963.338 |
| Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia Nguyễn Văn Nghĩa | 297.000.000 | 305.000.000 |
| Công ty TNHH Xây Dựng & MT Lê Nguyên | 123.120.000 | - |
| Công ty TNHH XD&XNK Ngân Huy Hoàng | 356.393.840 | 345.128.081 |
| Công ty TNHH Best Royal (i) | 171.420.170.024 | 165.860.357.549 |
| Envirotech Service Co., Ltd | 1.146.726.209 | 1.110.477.708 |
| Công ty TNHH Nông Lâm Green | - | 141.000.000 |
| Trả trước cho đối tượng khác | 325.891.981 | 352.462.445 |
| Cộng | 174.314.926.054 | 170.499.425.783 |

(i) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR và hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR về việc sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2013, 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty Best Royal. Tuy nhiên, hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia.

Tổng giá trị tạm ứng đến hết ngày 31/12/2022 là : 7.322.519,01 USD tương đương 171.420.170.024 đồng (trong đó: Tổng giá trị tạm ứng theo Hợp đồng số 31/2015/HDKT-TNSR đến hết ngày 31/12/2022 là 4.278.210,00 USD tương đương 100.152.896.100 VND, tương ứng với 89,17% giá trị hợp đồng; Tổng giá trị tạm ứng theo Hợp đồng số 30/2015/HDKT-TNSR đến hết ngày 31/12/2022 là 3.044.309,01 USD tương đương 71.267.273.924 VND, tương ứng với 91,64% giá trị hợp đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.4. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | 5.425.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Cao Su Việt Lào - Phải thu tiền cổ tức | - | - | 5.425.000.000 | - |
| | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 10.383.165.756 | - | 7.840.498.286 | - |
| Tạm ứng | 248.779.470 | - | 105.038.733 | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | - | - | 64.302.670 | - |
| Phải thu thuế TNCN | 4.816.905.161 | - | 2.874.830.216 | - |
| Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal | 3.613.698.228 | - | 3.284.102.699 | - |
| Các khoản chi hộ khác | 2.102.651 | - | 1.185.781 | - |
| Công ty TNHH Thành Thành Công | 1.102.483.000 | - | 923.005.388 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 599.197.246 | - | 588.032.799 | - |
| Cộng | 10.383.165.756 | - | 13.265.498.286 | - |

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 1.779.160.000 | - | 1.745.420.000 | - |
| Tạm ứng | - | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | 1.779.160.000 | - | 1.745.420.000 | - |
| Cộng | 1.779.160.000 | - | 1.745.420.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.5. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | | |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | | - | - | | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | 140.143.727 | (140.143.727) | | 2.525.143.727 | (2.525.143.727) |
| Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia | | - | - | Trên 3 năm | 2.385.000.000 | (2.385.000.000) |
| Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm | Trên 3 năm | 140.143.727 | (140.143.727) | Trên 3 năm | 140.143.727 | (140.143.727) |
| Cộng | | 140.143.727 | (140.143.727) | | 2.525.143.727 | (2.525.143.727) |

5.6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 12.249.413.519 | - | 11.086.351.181 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 5.679.598.691 | - | 3.623.449.977 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.413.884.748 | - | 1.234.281.471 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 41.234.370.720 | - | 41.603.931.999 | - |
| Hàng hóa tồn kho | 483.879.890 | - | 1.348.010.860 | - |
| Hàng gửi đi bán | 136.028.955 | - | 11.004.001.224 | - |
| Cộng | 63.197.176.523 | - | 69.900.026.712 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**5.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 89.976.070 | 136.514.400 |
| Cộng | 89.976.070 | 136.514.400 |

5.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 549.053.926 | 86.208.011 |
| Chi phí CCDC vườn cây kinh doanh | 1.707.894.576 | 3.707.697.996 |
| Chi phí trả trước khác | 779.665.564 | 649.678.029 |
| Cộng | 3.036.614.066 | 4.443.584.036 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 | | Phát sinh trong năm | | | 31/12/2022 | |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | chuyển đổi BCTC VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế tài nguyên | 14.432.000 | - | 127.178.880 | 126.474.880 | | 15.136.000 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.380.541.696 | - | 11.944.181.422 | 12.269.666.807 | | 1.055.056.311 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 366.020.620 | - | 6.417.429.306 | 6.570.282.646 | 6.675.896 | 219.843.176 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.437.536.519 | - | 13.682.921.528 | 13.878.389.693 | | 4.242.068.354 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | 908.796.409 | 908.796.409 | | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 96.604.589 | 21.337.049.744 | 30.481.499.635 | | - | 9.241.054.480 |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | - | 20.585.705 | 20.585.705 | | - | - |
| Các loại thuế khác | 115.489.310 | - | 473.381.568 | 470.967.042 | 4.060.404 | 121.964.240 | - |
| Cộng | 6.314.020.145 | 96.604.589 | 54.918.524.562 | 64.733.662.817 | 10.736.300 | 5.654.068.081 | 9.241.054.480 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Vườn cây kinh doanh VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 139.295.447.048 | 102.802.274.260 | 42.217.842.618 | 7.056.159.728 | 485.572.891.545 | 776.944.615.199 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.838.826.200 | - | - | - | 312.124.810.159 | 314.963.636.359 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | 1.808.252.673 | 165.680.420 | 308.562.025 | 14.218.657 | 8.081.077.050 | 10.377.790.825 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (8.301.068.769) | (8.301.068.769) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | <u>143.942.525.921</u> | <u>102.967.954.680</u> | <u>42.526.404.643</u> | <u>7.070.378.385</u> | <u>797.477.709.985</u> | <u>1.093.984.973.614</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 97.132.975.804 | 83.830.903.862 | 36.707.645.201 | 6.598.111.067 | 72.189.084.679 | 296.458.720.613 |
| - Khấu hao trong năm | 5.369.433.242 | 5.116.331.850 | 1.042.416.430 | 106.406.738 | 27.135.682.105 | 38.770.270.365 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | 1.180.684.597 | 163.509.201 | 276.506.882 | 14.197.085 | 314.591.530 | 1.949.489.295 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (5.604.560.125) | (5.604.560.125) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | <u>103.683.093.643</u> | <u>89.110.744.913</u> | <u>38.026.568.513</u> | <u>6.718.714.890</u> | <u>94.034.798.189</u> | <u>331.573.920.148</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 42.162.471.244 | 18.971.370.398 | 5.510.197.417 | 458.048.661 | 413.383.806.866 | 480.485.894.586 |
| - Tại ngày 31/12/2022 | <u>40.259.432.278</u> | <u>13.857.209.767</u> | <u>4.499.836.130</u> | <u>351.663.495</u> | <u>703.442.911.796</u> | <u>762.411.053.466</u> |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 54.179.505.543 | 39.938.672.048 | 29.848.689.821 | 4.911.206.005 | 5.152.784.036 | 134.030.857.453 |
| - Tại ngày 31/12/2022 | <u>62.159.969.559</u> | <u>41.423.486.473</u> | <u>28.370.612.642</u> | <u>5.768.896.752</u> | - | <u>137.722.965.426</u> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 179.647.408.476 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 1.760.250.415 | 1.546.196.000 | 3.306.446.415 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | 13.912.000 | 13.912.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | <u>1.760.250.415</u> | <u>1.560.108.000</u> | <u>3.320.358.415</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 419.107.212 | 1.546.196.000 | 1.965.303.212 |
| - Khấu hao trong năm | 31.433.040 | - | 31.433.040 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | 13.912.000 | 13.912.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | <u>450.540.252</u> | <u>1.560.108.000</u> | <u>2.010.648.252</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 1.341.143.203 | - | 1.341.143.203 |
| - Tại ngày 31/12/2022 | <u>1.309.710.163</u> | - | <u>1.309.710.163</u> |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | - | 1.546.196.000 | 1.546.196.000 |
| - Tại ngày 31/12/2022 | - | <u>1.560.108.000</u> | <u>1.560.108.000</u> |

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vườn cây kiến thiết cơ bản | 592.518.113.489 | 844.884.305.205 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 139.334.642.460 | 141.918.085.248 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 453.183.471.029 | 702.966.219.957 |
| Chi phí đầu tư các công trình xây dựng | 75.967.681.675 | 74.530.784.363 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam | 8.420.695.922 | 9.118.987.394 |
| Tiền thuê đất vườn cây tái canh, KTCB 2014-2021 | 8.147.078.924 | 8.846.260.121 |
| Tư vấn Lập DADT tái canh cao su giai đoạn: 2021-2025 | 200.871.776 | 272.727.273 |
| Phân hạng đất trồng tái canh năm 2022, 2023 | 72.745.222 | - |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia | 67.546.985.753 | 65.411.796.969 |
| Chi phí chung vượt dự toán | 66.223.618.453 | 64.130.261.869 |
| Chi phí XDCB khác | 1.323.367.300 | 1.281.535.100 |
| Cộng | <u>668.485.795.164</u> | <u>919.415.089.568</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 1.270.847.500 | 1.270.847.500 | - | - |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su | 650.507.500 | 650.507.500 | - | - |
| Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam | 620.340.000 | 620.340.000 | - | - |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 9.893.031.480 | 9.893.031.480 | 12.986.353.797 | 12.986.353.797 |
| Công ty CP F.A | 252.777.460 | 252.777.460 | 496.007.091 | 496.007.091 |
| Công Ty TNHH XD Hoàng Phương | 52.690.000 | 52.690.000 | 297.010.000 | 297.010.000 |
| Công ty TNHH SX TM Trường Nghi | 312.224.000 | 312.224.000 | 296.246.500 | 296.246.500 |
| Công ty TNHH ĐT- XD Thiên Hải | 349.702.000 | 349.702.000 | 523.086.000 | 523.086.000 |
| Công ty TNHH Tin Thành | 230.422.500 | 230.422.500 | - | - |
| Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia | 2.565.314.357 | 2.565.314.357 | 5.269.300.000 | 5.269.300.000 |
| C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co.,Ltd | 5.901.811.163 | 5.901.811.163 | 5.750.490.185 | 5.750.490.185 |
| Các đối tượng khác | 228.090.000 | 228.090.000 | 354.214.021 | 354.214.021 |
| Cộng | 11.163.878.980 | 11.163.878.980 | 12.986.353.797 | 12.986.353.797 |

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | 441.000.000 | 4.213.778.410 |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh | - | 4.213.778.410 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su | 441.000.000 | - |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 8.111.486.096 | 6.360.533.223 |
| Công ty TNHH MTV XNK Phú Tài | - | 2.978.300.000 |
| Cty TNHH Minh Thy Vàng | 100.441.765 | 30.603.531 |
| Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh | - | 1.680.560.530 |
| Công ty TNHH Cao Su PR | 1.102.500.000 | 1.549.593.192 |
| Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng | 2.571.554.129 | - |
| Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng | 4.202.100.000 | - |
| Người mua trả trước khác | 134.890.202 | 121.475.970 |
| Cộng | 8.552.486.096 | 10.574.311.633 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 313.541.233 | 321.896.955 |
| Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại | 1.413.301.000 | 1.399.228.500 |
| Tiền thuê đất nông nghiệp | 1.708.641.234 | 1.650.989.906 |
| Chi phí kiểm toán | 210.000.000 | 90.000.000 |
| Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB | 232.065.900 | 75.491.224 |
| Chi phí hỗ trợ nhập cảnh sang Campuchia | - | 290.906.000 |
| Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh | 6.536.230.540 | 2.143.624.781 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 412.412.539 | - |
| Chi phí phải trả khác | 161.781.627 | 291.705.997 |
| Cộng | 10.987.974.073 | 6.263.843.363 |

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 21.999.710.000 | 19.786.221.590 |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền cổ tức | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Phải trả Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG về tiền cổ tức | 2.904.250.000 | - |
| Phải trả Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển VRG Long Thành về tiền cổ tức | 1.095.460.000 | - |
| Nhận ký quỹ ký cược từ các bên liên quan | - | 1.786.221.590 |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 8.349.549.400 | 12.061.902.983 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 387.791.000 | 418.000.000 |
| Phải trả khám chữa bệnh | 40.897.821 | 75.441.523 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 7.222.895.000 | 11.222.053.280 |
| Các khoản phải trả khác | 697.965.579 | 346.408.180 |
| Cộng | 30.349.259.400 | 31.848.124.573 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.17. Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i) | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | 11.200.000.000 | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 37.623.217.680 | 37.623.217.680 | 37.197.513.599 | 33.700.225.061 | 1.190.077.852 | 32.935.851.290 | 32.935.851.290 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Phnom Penh (ii) | 37.623.217.680 | 37.623.217.680 | 37.197.513.599 | 33.700.225.061 | 1.190.077.852 | 32.935.851.290 | 32.935.851.290 |
| Cộng | 48.823.217.680 | 48.823.217.680 | 48.397.513.599 | 33.700.225.061 | 1.190.077.852 | 32.935.851.290 | 32.935.851.290 |

5.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|---------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Phnom Penh (ii) | 203.448.126.469 | 203.448.126.469 | - | 37.197.513.599 | 7.708.722.754 | 232.936.917.314 | 232.936.917.314 |
| Cộng | 203.448.126.469 | 203.448.126.469 | - | 37.197.513.599 | 7.708.722.754 | 232.936.917.314 | 232.936.917.314 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính

(i) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn Số 37/2022/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 18/03/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh với các nội dung chi tiết như sau:

- Giá trị hạn mức vay vốn: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Thời gian duy trì hạn mức vay vốn: 12 tháng từ ngày 18/03/2022 đến ngày 18/03/2023
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Mục đích cụ thể của từng khoản vay giải ngân sẽ được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ mỗi lần giải ngân
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ
- Thời hạn vay: Quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng: quyền sở hữu và khai thác tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su sau (bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền sở hữu và khai thác tài sản hiện tại trên đất, tài sản gắn liền với đất và giá trị tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ những tài sản này quyền đầu tư và các quyền tài sản khác, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích các khoản bồi hoàn;...):
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 14.986.538,5 m² tọa lạc tại Xã cầu Khởi Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979057, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01852 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017.
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 23.573.577,8 m² tọa lạc tại Xã Bến Củi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979058, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01853 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 3.133.668,4 m² tọa lạc tại Xã Chà Là, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979059, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01854 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017.
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 9.261.455,1 m² tọa lạc tại Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979060, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01855 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017.
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 17.749.788,9 m² tọa lạc tại Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979061, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01856 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017.
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 5.571.122,3 m² tọa lạc tại Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979062, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01857 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017
- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 11.200.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ii) Bao gồm 2 hợp đồng vay của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát trên Cao su các điều khoản chi tiết như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản như sau:

- Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;

- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;

- Lãi suất vay: 7,25%/năm;

- Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo viên vay:

+ Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);

+ Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 6.106.321,55 USD tương đương 144.780.883.951 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là: 906.108,00 USD tương đương 21.483.820.680 VND.

(2) Ngày 15/12/2017, HĐQT ký quyết định số: 1286/QĐ-CSTN về việc phê duyệt một số nội dung vay vốn tại Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS. Đồng thời, Công ty ký hợp đồng tín dụng số: 182/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Với hạn mức tín dụng mới là: 10.235.000,00 USD.

- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;

- Lãi suất vay: 7,25%/năm;

- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng;

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3.210,89 ha được Chính Phủ CPC cấp giấy chứng nhận sử dụng đất số: ២.៨ 0008/002 cấp ngày 02/09/2016, tại KhumTrapeang Prasat, Huyện Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

+ Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất có tổng diện tích 169,37 ha được Chính Phủ CPC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: ២.៨ 0009/001 ngày 02/09/2016 tại Khum P'aw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 4.061.175,04 USD tương đương 96.290.460.198 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 1 năm tới là: 680.700,00 USD tương đương 16.139.397.000 VND.

5.17.3. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Năm trước | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 59.984.196.890 | 1.171.697.825.213 | 73.672.848.570 | 1.561.576.883.880 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 9.318.029.411 | 98.070.339.332 | 107.388.368.743 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 97.217.945.620 | 97.217.945.620 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 9.318.029.411 | | 9.318.029.411 |
| Tăng khác | | | | | 852.393.712 | 852.393.712 |
| Giảm trong năm trước | - | - | (16.144.308.935) | - | (92.320.542.997) | (108.464.851.932) |
| Chia cổ tức | | | | | (26.212.500.000) | (26.212.500.000) |
| Tạm ứng cổ tức (i) | | | | | (29.125.000.000) | (29.125.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (9.318.029.411) | (9.318.029.411) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (27.307.833.586) | (27.307.833.586) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | (357.180.000) | (357.180.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | | | (16.144.308.935) | | | (16.144.308.935) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 43.839.887.955 | 1.181.015.854.624 | 79.422.644.905 | 1.560.500.400.691 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 43.839.887.955 | 1.181.015.854.624 | 79.422.644.905 | 1.560.500.400.691 |
| Tăng trong năm nay | - | - | 31.996.869.221 | 20.421.855.665 | 74.991.485.384 | 127.410.210.270 |
| Lãi trong năm nay | | | | - | 74.991.485.384 | 74.991.485.384 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | | | | 20.421.855.665 | | 20.421.855.665 |
| Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính | | | 31.882.972.037 | | | 31.882.972.037 |
| Tăng do hợp nhất Báo cáo tài chính | | | 113.897.184 | | - | 113.897.184 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | - | (109.952.102.505) | (109.952.102.505) |
| Chia cổ tức (i) | | | | | (26.212.500.000) | (26.212.500.000) |
| Tạm ứng cổ tức (ii) | | | | | (29.125.000.000) | (29.125.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i) | | | | | (20.421.855.665) | (20.421.855.665) |
| Trích quỹ KTPL (i) | | | | | (32.422.575.305) | (32.422.575.305) |
| Trích quỹ KT người QLDN (i) | | | | | (365.713.935) | (365.713.935) |
| Giảm do hợp nhất Báo cáo tài chính | | | | | (1.404.457.600) | (1.404.457.600) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 75.836.757.176 | 1.201.437.710.289 | 44.462.027.784 | 1.577.958.508.456 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 577/NQHĐQT-CSTN ngày 10/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| <u>Nội dung</u> | <u>Số tiền</u> |
|--|------------------------|
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 32.422.575.305 |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển (từ nguồn lợi nhuận còn lại) | 20.421.855.665 |
| - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp | 365.713.935 |
| - Chia cổ tức (tỷ lệ 19% vốn điều lệ) (*) | 55.337.500.000 |
| Cộng | 108.547.644.905 |

(*) Cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2021 được chia 2 đợt như sau:

(1) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1189/NQ-HĐQTCSTN ngày 19/11/2021

(2) Công ty thực hiện chia số cổ tức năm 2021 còn lại bằng 9% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 667/NQ-HĐQTCSTN ngày 15/07/2022

(ii) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1053/NQ-HĐQTCSTN ngày 28/11/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | 29.042.500.000 | 29.042.500.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT & PT VRG Long Thành | 10.954.600.000 | 14.475.600.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn | - | 8.957.300.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Kim Tín | - | 1.740.000.000 |
| Aggregate Value Fund Vcc | 715.400.000 | 715.400.000 |
| Công ty TNHH Hwa Seung Vina | 700.300.000 | 700.300.000 |
| Vốn của các đối tượng khác | 69.837.200.000 | 55.618.900.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 8.750.000.000 | 8.750.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31/12 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 55.337.500.000 | 55.337.500.000 |

5.18.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.000.000 | 30.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | 875.000 | 875.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 875.000 | 875.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.125.000 | 29.125.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29.125.000 | 29.125.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 79.422.644.905 | 73.672.848.570 |
| Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trong năm | 74.991.485.384 | 97.217.945.620 |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | 852.393.712 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | (1.404.457.600) | - |
| Lợi nhuận được phân phối trong năm | 153.009.672.689 | 171.743.187.902 |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó: | (108.547.644.905) | (92.320.542.997) |
| - Chia cổ tức năm nay | (55.337.500.000) | (55.337.500.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | (20.421.855.665) | (9.318.029.411) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (32.422.575.305) | (27.307.833.586) |
| - Trích quỹ khen thưởng người QLDN | (365.713.935) | (357.180.000) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 44.462.027.784 | 79.422.644.905 |

5.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.201.437.710.289 | 1.181.015.854.624 |
| Cộng | 1.201.437.710.289 | 1.181.015.854.624 |

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------|---------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (kg) | 1.067.804,03 | 605.640,00 |
| - Mủ Latex (Kg) | 146.640,00 | - |
| - Mủ SVR 5 (Kg) | 0,03 | - |
| - Mủ SVR 3L (Kg) | 126.000,00 | - |
| - Mủ SVR 10 (Kg) | 80.640,00 | 605.640,00 |
| - Mủ ngoại lệ (Kg) | 40.000,00 | - |
| - Mủ gia công cho bên ngoài (Kg) | 674.524,00 | - |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.158.974,42 | 1.225.046,48 |
| - Riel (KHR) | 16.327.370,00 | 4.400,00 |
| c. Nợ khó đòi đã xử lý | 2.798.117.781 | 2.798.117.781 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm cao su | 457.819.094.106 | 367.382.803.394 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 52.450.702.036 | 40.414.647.781 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.194.268.768 | 9.666.703.115 |
| Cộng | 523.464.064.910 | 417.464.154.290 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | 26.216.015.058 | 15.114.142.178 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm | 335.815.716.815 | 253.595.675.809 |
| Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán | 51.725.048.579 | 39.752.758.657 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.959.235.023 | 9.476.041.308 |
| Chi phí chung vượt dự toán | 16.413.361.698 | 15.800.347.471 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ | 46.651.225 | 35.750.544 |
| Cộng | 416.960.013.340 | 318.660.573.789 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 624.680.376 | 1.918.759.508 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.709.308.444 | 14.416.455.419 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ | 1.739.223.030 | 129.784.322 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 267.153.437 | - |
| Cộng | 8.340.365.287 | 16.464.999.249 |
| Doanh thu hoạt động tài chính trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | 5.709.308.444 | 14.416.455.419 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 12.126.514.133 | 6.281.486.297 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ | 209.452.886 | 194.980.634 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 262.766.622 | 80.356.722 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (78.050.408) | 255.180.521 |
| Cộng | 12.520.683.233 | 6.812.004.174 |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.687.467.445 | 1.493.913.162 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 304.973.015 | 278.678.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.800.950.950 | 2.225.590.805 |
| Chi phí khác bằng tiền | 444.093.569 | 248.099.829 |
| Cộng | 7.237.484.979 | 4.246.282.657 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.291.118.532 | 17.834.307.832 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 875.295.893 | 621.474.335 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 247.627.131 | 713.278.385 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.670.395.494 | 1.466.901.105 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 407.564.912 | 352.613.029 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.690.200.763 | 2.035.659.961 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.307.970.494 | 9.685.587.316 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (2.385.000.000) | - |
| Cộng | 33.105.173.219 | 32.709.821.963 |

6.7. Thu nhập khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ cây cao su thanh lý | 23.405.191.513 | 34.293.426.018 |
| Thu nhập từ cây cao su gãy đổ | 154.139.000 | 488.007.000 |
| Thu nhập từ thanh lý mù tạt thu | 784.794.933 | - |
| Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 2.204.483.612 | 2.025.005.388 |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 266.181.816 | 196.090.908 |
| Thu nhập tại trung tâm y tế | 1.442.199.486 | 4.280.183.874 |
| Thu nhập từ bồi thường, nhận hỗ trợ | 116.566.000 | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 2.318.181 | 7.061.817 |
| Thu nhập từ bán cây giống | - | 44.080.000 |
| Thu nhập khác | 945.861.104 | 7.198.578.413 |
| Cộng | 29.321.735.645 | 48.532.433.418 |

Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 18.476.495.201 | 29.263.165.376 |
|-----------------------|-----------------------|

6.8. Chi phí khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tại trung tâm y tế | 1.442.199.486 | 4.280.183.874 |
| Chi phí cao su gãy đổ | 1.800.000 | 14.000.000 |
| Chi phí thanh lý mù tạt thu | 78.400.000 | - |
| Chi phí bán phế liệu | - | 2.147.000 |
| Chi phí khác | 915.873.103 | 2.820.555.549 |
| Cộng | 2.438.272.589 | 7.116.886.423 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 13.682.921.528 | 16.039.288.532 |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty con | - | - |
| Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp | 13.682.921.528 | 16.039.288.532 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.10. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.991.485.384 | 97.217.945.620 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 74.991.485.384 | 97.217.945.620 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | 21.963.430.000 | 32.422.575.305 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 29.125.000 | 29.125.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.821 | 2.225 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.821 | 2.225 |

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được ước tính theo Kế hoạch tài chính SXKD năm 2022 của Công ty. Công ty chỉ sử dụng số liệu này để xác định chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay

6.11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 48.691.766.774 | 40.655.469.138 |
| Chi phí nhân công | 220.966.406.845 | 213.945.247.429 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 8.445.961.313 | 1.847.515.660 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.332.669.280 | 28.754.346.988 |
| Thuế, phí và lệ phí | 13.021.853.193 | 12.186.526.122 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.084.795.190 | 24.258.675.868 |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.948.185.355 | 27.059.950.091 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (2.385.000.000) | - |
| Cộng | 378.106.637.950 | 348.707.731.296 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1. Tiền thu từ đi vay**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 11.200.000.000 | - |
| Cộng | 11.200.000.000 | - |

7.2. Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 33.700.225.061 | 4.811.190.330 |
| Cộng | 33.700.225.061 | 4.811.190.330 |

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

| A. Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2022 | | 31/12/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền và tương đương tiền | 112.634.862.121 | - | 75.880.668.132 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 15.403.662.123 | (2.525.143.727) | 21.391.061.273 | (140.143.727) |
| Đầu tư dài hạn | 178.646.500.495 | (8.414.051.117) | 177.051.911.325 | (8.336.000.709) |
| Cộng | 306.685.024.739 | (10.939.194.844) | 274.323.640.730 | (8.476.144.436) |
| B. Nợ phải trả tài chính | Giá trị sổ sách | | | |
| | 01/01/2022 | | 31/12/2022 | |
| | <i>VND</i> | | <i>VND</i> | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 44.834.478.370 | | 41.513.138.380 | |
| Chi phí phải trả | 6.263.843.363 | | 10.987.974.073 | |
| Vay và nợ | 265.872.768.604 | | 252.271.344.149 | |
| Cộng | 316.971.090.337 | | 304.772.456.602 | |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày 01/01/2022 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|--|---|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 112.634.862.121 | - | - | 112.634.862.121 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.658.242.123 | 1.745.420.000 | - | 15.403.662.123 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 178.646.500.495 | 178.646.500.495 |
| Cộng | 126.293.104.244 | 1.745.420.000 | 178.646.500.495 | 306.685.024.739 |

| Tại ngày 31/12/2022 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|--|---|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 75.880.668.132 | - | - | 75.880.668.132 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.611.901.273 | 1.779.160.000 | - | 21.391.061.273 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 177.051.911.325 | 177.051.911.325 |
| Cộng | 95.492.569.405 | 1.779.160.000 | 177.051.911.325 | 274.323.640.730 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 44.834.478.370 | - | - | 44.834.478.370 |
| Chi phí phải trả | 6.263.843.363 | - | - | 6.263.843.363 |
| Vay và nợ | 32.935.851.290 | 232.936.917.314 | - | 265.872.768.604 |
| Cộng | 84.034.173.023 | 232.936.917.314 | - | 316.971.090.337 |

| Tại ngày 31/12/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.513.138.380 | - | - | 41.513.138.380 |
| Chi phí phải trả | 10.987.974.073 | - | - | 10.987.974.073 |
| Vay và nợ | 48.823.217.680 | 203.448.126.469 | - | 252.271.344.149 |
| Cộng | 101.324.330.133 | 203.448.126.469 | - | 304.772.456.602 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | Năm 2022 | | Năm 2021 | |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|
| | | Tiền lương/ thù lao VND | Tiền thưởng VND | Tiền lương/ thù lao VND | Tiền thưởng VND |
| Hội đồng Quản trị | | | | | |
| Phạm Văn Hồi Em | Chủ tịch | 52.164.050 | 4.347.004 | - | - |
| Phạm Thanh Hòa | Chủ tịch | 220.694.056 | 18.391.171 | 466.713.696 | 58.339.212 |
| Lê Văn Chánh | Tổng Giám đốc - Thành viên | 451.419.666 | 37.618.306 | 437.544.090 | 54.693.011 |
| Trương Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc - Thành viên | 398.127.066 | 33.177.256 | 393.789.681 | 49.223.710 |
| Nguyễn Thái Bình | Thành viên | 406.277.696 | 33.856.475 | 393.789.681 | 49.223.710 |
| Phan Quốc Khải | Thành viên | 44.013.417 | 3.667.785 | - | - |
| Võ Trần Minh Đăng | Thành viên | 190.541.696 | 1.253.943 | 184.461.681 | 1.823.100 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | | | |
| Nguyễn Hồng Thái | Phó Tổng Giám đốc | 391.230.378 | 32.602.532 | 379.204.878 | 47.400.610 |
| Trần Thị Tố Anh | Kế toán trưởng | 361.135.728 | 30.094.644 | 350.035.272 | 43.754.409 |
| Ban kiểm soát | | | | | |
| Đặng Thị Bông | Trưởng ban | 176.415.186 | 16.301.266 | - | - |
| Đỗ Thị Thanh Vân | Trưởng ban | 184.720.542 | 13.793.379 | 350.035.272 | 43.754.409 |
| Khúc Thị Mỹ Trinh | Thành viên | 152.526.821 | 6.018.929 | 165.891.315 | 8.750.882 |
| Bùi Thanh Tâm | Thành viên | 36.113.573 | 3.009.464 | 70.007.052 | 8.750.882 |
| Đỗ Phú Hồng Quân | Thành viên | 21.066.251 | 1.755.521 | - | - |
| Tổng cộng | | 3.086.446.126 | 235.887.675 | 3.191.472.618 | 365.713.935 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Tiếp theo)*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ

Danh sách các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|--------------------------------|-----------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su | Công ty con | Campuchia |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | Quảng Ninh |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | Tây Ninh |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn | TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Điện Biên |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP. Hồ Chí Minh |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn | TP. Hồ Chí Minh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam | Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Công ty cùng Tập đoàn | Lai Châu |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Công ty cùng Tập đoàn | Lai Châu |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | Công ty cùng Tập đoàn | Bà Rịa |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | Công ty cùng Tập đoàn | TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Công ty cùng Tập đoàn | TP. Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN Cao su Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn | Hải Dương |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

*Giao dịch với các bên liên quan khác***Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan khác**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 14.464.715.172 | 6.608.649.600 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 14.464.715.172 | 1.180.569.600 |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao Su | - | 5.428.080.000 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 11.751.299.886 | 8.505.492.578 |
| Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu | 5.915.611.626 | 4.657.826.029 |
| Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II | 5.583.143.597 | 1.604.063.253 |
| Công ty Cổ phần ĐTVT Cao su Nghệ An | 24.812.200 | 363.759.650 |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su | - | 1.716.163.646 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản | - | 11.680.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh | 162.128.789 | 152.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai | 65.603.674 | - |
| Cộng | 26.216.015.058 | 15.114.142.178 |

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm với các bên liên quan khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | 5.709.308.444 | 14.416.455.419 |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | 1.470.000.000 | 1.960.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN Cao su Việt Nam | - | 706.400.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 4.239.308.444 | 11.750.055.419 |
| Cộng | 5.709.308.444 | 14.416.455.419 |

Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Thu nhập từ cây cao su thanh lý</i> | 18.322.356.201 | 29.263.165.376 |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | 14.645.521.940 | 19.221.458.646 |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | 3.676.834.261 | 10.041.706.730 |
| Thu nhập từ cây cao su gãy đổ | 154.139.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | 154.139.000 | - |
| Cộng | 18.476.495.201 | 29.263.165.376 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Mua hàng hóa dịch vụ trong năm từ các biên liên quan khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tạp chí cao su Việt Nam - Mua vật tư | 366.300.000 | 995.895.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao Su Nghệ An - Mua mũ cao su | - | 1.569.146.600 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư thay thế | 591.725.000 | 1.065.500.000 |
| Viện nghiên cứu Cao su - Mua thuốc nông nghiệp, dịch vụ kiểm tra mẫu mũ | 1.868.034.736 | 1.405.311.104 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | 134.970.000 | 121.800.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su - Mua mũ SVR10 | 8.609.126.400 | - |
| Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu - Mua mũ SVR10 | 6.568.934.400 | - |
| Cộng | 18.139.090.536 | 5.157.652.704 |

Các giao dịch khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức phải trả | 19.799.739.000 | 34.200.000.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 16.200.000.000 | 34.200.000.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG - Cổ tức đã trả | 2.613.825.000 | - |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển VRG Long Thành - Cổ tức đã trả | 985.914.000 | - |
| Nhận đặt cọc mua cây cao su thanh lý | - | 3.659.566.755 |
| Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | - | 3.659.566.755 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

9.5. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT – TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh – Siêm Riệp Phát triển Cao su (“Tây Ninh Siêm Riệp – Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (“Best Royal” – Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910,00 USD. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651,39 ha. Đến 31/12/2022, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 1.460.661,57 USD tương đương 34.194.097.354 VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2022 là 3.044.309,01 USD.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 31/12/2020 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896,00 USD. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 9.628.250,99 USD. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2022 là 4.278.210,00 USD.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng trên, đến hết 31/12/2020, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Căn cứ vào điều lệ của Công ty Best Royal, thì Công ty Best Royal là công ty con của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp PTCS nắm giữ 1000 cổ phần với tỷ lệ sở hữu là 100%. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Best Royal và Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su đang làm các thủ tục gia hạn thời gian bàn giao diện tích đất trồng cao su.

9.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty thực hiện trình bày lại, chi tiết như sau:

| TT | Khoản mục | Mã số | Năm 2021 | Năm 2021 Trình bày lại | Chênh lệch |
|---|----------------------------|-------|----------|---------------------------|------------|
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 3.338 | 2.225 | (1.113) |
| 2 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 3.338 | 2.225 | (1.113) |

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chánh